

Biểu 1B. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /05/2026 của HĐND xã Hữu Lũng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP (giá so sánh)	%	7,83	10,61	10,81	11,01	11,21	11,41	11,01
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	%	4,10	3,65	3,52	2,72	2,65	2,58	3,02
	Công nghiệp - xây dựng	%	8,84	11,30	11,60	11,80	11,81	11,96	11,69
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	5,92	9,04	9,34	9,54	9,41	9,54	9,37
	<i>+ Xây dựng</i>	%	14,89	15,63	15,69	15,65	15,67	15,68	15,66
	Dịch vụ	%	7,04	10,93	10,94	11,21	11,66	11,85	11,32
	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá SS)	Tỷ đồng	1.887	2.087	2.313	2.567	2.855	3.181	
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	137	142	147	151	155	159	
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	1.073	1.195	1.333	1.491	1.667	1.866	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng	705	769	841	921	1.008	1.104	
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng	368	426	493	570	659	762	
	Dịch vụ	Tỷ đồng	676	750	832	926	1.034	1.156	
	2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (giá hiện hành)	Tỷ đồng	3.310	3.736	4.226	4.790	5.442	6.195
Trong đó: Nông, lâm nghiệp		Tỷ đồng	275	278	285	300	305	318	
Công nghiệp - xây dựng		Tỷ đồng	1.795	2.034	2.312	2.634	3.021	3.458	
<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>		Tỷ đồng	1.179	1.338	1.523	1.730	1.977	2.261	
<i>+ Xây dựng</i>		Tỷ đồng	615	697	789	904	1.044	1.197	
Dịch vụ		Tỷ đồng	1.241	1.424	1.629	1.856	2.116	2.419	
3	Cơ cấu kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Nông, lâm nghiệp	%	8,3	7,4	6,7	6,3	5,6	5,1	5-7
	- Công nghiệp - xây dựng	%	54,2	54,4	54,7	55,0	55,5	55,8	54-56
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	%	35,6	35,8	36,0	36,1	36,3	36,5	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
7	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	97,0	98,0	98,5	98,5	98,5	98,5	>98
8	Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường		0	0	1	0	0	
	Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia	Trường	13	13	12	13	13	13	
	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	88,9	88,9	93,3	100,0	100,0	100,0	
9	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	>0,15%
10	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng	4,12	4,75	5,2	5,5	5,8	6,3	>50%
11	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	97	100	100	100	100	100	100,0
12	Tỷ lệ đường xã được rải nhựa hoặc bê tông (theo phân loại đường đến hết năm 2024)	%		100	100	100	100	100	
	Tỷ lệ đường trục thôn được cứng hóa	%	85	100	100	100	100	100	100%
13	Tổng số nhà ở xã hội	Căn/nhà	0	0	0	0	200	220	220
14	Kiểm chế, kéo giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí	%		>5	>5	>5	>5	>5	
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1	Trồng rừng mới hằng năm	Ha	36,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	24,7	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0
2	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn được thu gom và xử lý	%	87,0	90,0	92,0	93,0	94,0	95,0	>90

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
	Sản xuất cây giống								
1	Tổng diện tích trồng rừng mới	Ha	36,0	42,0	42,0	42,0	42,0	42,0	
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	24,7	24,0	24,0	24,0	24,0	24,0	
2	Khai thác lâm sản								
	- Khai thác gỗ tròn	M3	34.069	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
3	Trồng cây ăn quả	Ha	405,3	402	399	396	393	393	
III	THỦY SẢN								
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	48,9	46,0	43,0	40,0	37,0	35,0	
2	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	89,4	83,5	78,1	73,0	68,3	63,8	

Biểu 3B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /05/2026 của HĐND xã Hữu Lũng)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
I	Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ	%							
	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
1	Gạch các loại	Tr. viên	2,5	2,6	2,6	2,7	2,7	2,8	
2	Đá các loại	1000 m ³	260,0	265,2	270,5	265,2	265,2	265,2	
3	Nước máy	1000 m ³	960,0	979,2	998,8	1.018,8	1.039,1	1.059,9	
4	Bột đá mài	Tấn		0,0	0,0				
5	Ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng	1000 m ³	41,0	41,8	42,7	43,5	44,4	45,3	
6	Hợp kim và hợp chất kim loại	Tấn	600,0	612,0	624,2	636,7	649,5	662,4	

Biểu 4B: KẾ HOẠCH THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH 5 NĂM 2026-2030*(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /05/2026 của HĐND xã Hữu Lũng)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng, giảm, %)
I	THƯƠNG MẠI								
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	859,0	953,5	1.058,4	1.174,8	1.304,0	1.447,5	
II	KHOA HỌC-CÔNG NGHỆ								
1	Thuê bao điện thoại di động sử dụng Smartphone/100 dân	Thuê bao	97	97	98	98	99	99	
2	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định đến hộ gia đình	%	82,0	82,0	83,0	84,0	85,0	85,0	
3	Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động/100 dân	%	102,0	102,0	102,0	103,0	104,0	105,0	
III	DU LỊCH								
1	Tổng lượng khách du lịch	Ngh. người	250	300	500	700	900	1.000	
	- Khách quốc tế	Ngh. người	2	3	5	7	9	10	
	- Khách trong nước	Ngh. người	248	297	495	693	891	990	
2	Tổng thu từ khách du lịch	Tỷ đồng	75	90	150	210	270	300	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng)
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới từ quỹ Quốc gia giải quyết việc làm	Người	100	100	100	100	100	100	
3	Số lao động được đào tạo trong năm	Người	95	100	105	110	115	120	
4	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	80,0	81,0	82,0	83,0	84,0	85,0	
	Tỷ lệ lao động được đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	33,0	36,0	37,0	38,0	39,0	41	
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	73	50	50	50	50	50	
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	
	Nông thôn	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	
7	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	27,06	30,0	35,86	43,0	51,74	71,75	
8	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	20,9	25,4	28,86	35,5	43,55	62,09	
III	GIẢM NGHÈO								
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030) Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	>0.15
IV	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh							
	- Mẫu giáo	Trẻ	1.332	1.313	1.356	1.370	1.377	1.407	
	- Mầm non (bao gồm trẻ nhà trẻ và mẫu giáo)	Trẻ	1.637	1.673	1.634	1.662	1.377	1.407	
	- Tiểu học	Học sinh	1.332	2.986	2.990	3.032	2.754	2.814	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	2.351	5.972	5.980	6.064	5.508	5.628	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng)
2	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Trung học cơ sở	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Trung học phổ thông	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	88,9	88,9	93,3	100,0	100,0	100,0	
	- Mầm non	%	66,7	66,7	80,0	100,0	100,0	100,0	
	- Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Trung học cơ sở	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
5	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học								
	- Tiểu học	Học sinh	31,5	33,6	31,3	31,3	30,7	30,5	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	38,9	41,1	39,6	38,5	39,3	38,8	
6	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên								
	- Tiểu học	Học sinh	24,3	23	22,8	22,2	22,2	22,1	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	21,4	22,7	22,2	22,6	22,7	22,8	
V	Y TẾ								
1	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế xã)	Giường	9	6	6	6	6	6	
2	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%							
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vắc xin	%	95,0	95,0	95,5	95,5	95,5	96,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2025	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Mục tiêu giai đoạn 2026-2030 (năm 2030; lũy kế; bình quân; tăng,
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng								
	- Cân nặng theo tuổi	%	9,3	9,2	9,1	9,1	9,0	8,9	
	- Chiều cao theo tuổi	%	11,2	11,0	11,0	10,5	10,3	10,0	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,0	98,0	98,5	98,5	98,5	98,5	
6	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng sổ sức khỏe điện tử	%	98,0	98,0	98,0	98,0	98,0	100,0	
7	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	96,0	
VI	VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO								
	Tỷ lệ đạt danh hiệu/chuẩn văn hoá								
1	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá	%	97,09	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	- Tỷ lệ thôn, tổ dân cư đạt danh hiệu văn hoá	%	91,17	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
2	Hoạt động văn hóa thông tin								
	- Tỷ lệ thôn có nhà văn hoá đạt chuẩn	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	0	0	0	0	0	1	
	- Số cuộc trưng bày triển lãm	Cuộc	2	0	0	0	0	2	
3	Thể dục, thể thao								
	- Số đơn vị cơ sở, câu lạc bộ	Cơ sở	35	36	37	38	39	40	

